

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Số: 6674/ĐHYD-KHTCCSVC
V/v mời chào giá dịch vụ thẩm định giá
dự toán “Nâng cấp hệ thống công nghệ
thông tin tại Trường Đại học Y - Dược,
Đại học Huế”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Huế, ngày 15 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế hiện nay đang có nhu cầu mời các đơn vị tham gia chào giá dịch vụ thẩm định giá dự toán “Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế” với nội dung như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

2. Danh mục yêu cầu thẩm định giá

Danh mục chi tiết đính kèm.

3. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

- Họ và tên người nhận báo giá: Hầu Phước Trung

- Chức vụ: Chuyên viên

- Số điện thoại: 0914232423 Email: hp trung@huemed-univ.edu.vn

4. Hồ sơ chào giá

- Thư chào giá dịch vụ thẩm định giá (hoặc bảng phí dịch vụ thẩm định giá)

- Hồ sơ năng lực của đơn vị.

5. Cách thức tiếp nhận báo giá

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế - Số 06 Ngô Quyền, P. Thuận Hóa, Tp. Huế.

6. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong giờ hành chính, chậm nhất đến 17 giờ 00 phút ngày 19 tháng 6 năm 2026

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

7. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.

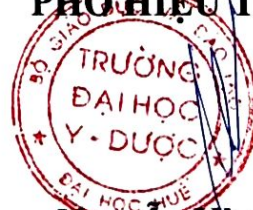
Rất mong Quý Công ty quan tâm tham dự.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Trường;
- Lưu: VT. KHTC-CSVC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Khoa Hùng



DANH MỤC HÀNG HÓA

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Cấu hình, yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Switch Distri	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng đồng 1Gb. 4 cổng quang SFP+	Chiếc	5	89.640.000	448.200.000
2	Switch Access 24 Port	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng đồng 1Gb. 4 cổng quang SFP+	Chiếc	24	62.953.200	1.510.876.800
3	Switch Access 48 Port	Thiết bị chuyển mạch 48 cổng đồng 1Gb. 4 cổng quang SFP+	Chiếc	4	92.479.320	369.917.280
4	Thiết bị phát sóng không dây	Băng tần 2.4 và 5 GHz Nguồn POE đi kèm	Chiếc	50	6.085.800	304.290.000
5	Thiết bị phát sóng không dây	Nguồn POE đi kèm Công nghệ Wi-Fi 6 Bao gồm phần mềm quản lý AP	Chiếc	77	6.660.360	512.847.720
6	Switch Access 48 Port	48x 10/100/1000 ports 4x Gigabit SFP	Chiếc	3	32.070.600	96.211.800
7	Module 10Gb Single mode	Transceiver 10G SFP+ LC LR 10km SMF	Cái	6	27.274.320	163.645.920
8	Module 1Gb Single mode	Transceiver 1G SFP LC LX 10km SMF	Cái	6	6.624.720	39.748.320
9	Dây nhảy quang	Dây nhảy quang, duplex. SC-LC. Single mode	Sợi	10	315.360	3.153.600
10	Module quang đồng cho Fortigate 601E	Loại module 1GE Copper SFP Transceiver Chuẩn kết nối 10/100/1000Base-T	Cái	8	3.156.840	25.254.720
11	Ổ cứng cho SAN	HPE MSA 2.4TB SAS 12G Enterprise 10K SFF (2.5in) M2 3yr Wty HDD	Cái	8	20.592.360	164.738.880
12	Máng thép treo	KT 150x100	Mét	740	198.720	147.052.800
13	Thang thông tầng	KT 250x100	Mét	36	275.400	9.914.400
14	Ghen	KT 24x14mm	Mét	2200	24.300	53.460.000
15	Ống tròn cứng	Phi 25	Mét	100	21.600	2.160.000
16	Ống tròn cứng	Phi 32	Mét	100	33.696	3.369.600
17	Gen	KT 60x40mm	Mét	40	73.440	2.937.600
18	Hạt mạng	Hạt bấm mạng cat6	Hộp	9	925.560	8.330.040
19	Nhân mặt đế	Nhân mặt đế Cat6	Bộ	157	145.800	22.890.600
20	Dây mạng	Dây Cat6	Thùng	59	4.066.200	239.905.800
21	Dây điện	Dây điện cho tủ 2x2.5mm	Mét	400	32.940	13.176.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Cấu hình. yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
22	Cáp quang	12 lõi ngầm	Mét	500	27.756	13.878.000
23	Cáp quang	04 lõi ngầm	Mét	800	13.176	10.540.800
24	ODF	24 cổng SC. bao gồm đầy đủ các phụ kiện cho việc hàn cáp quang	Chiếc	2	2.089.800	4.179.600
25	ODF	4 cổng SC. bao gồm đầy đủ các phụ kiện cho việc hàn cáp quang	Chiếc	3	604.800	1.814.400
26	Path Panel	Cat6 24 cổng	Chiếc	9	4.914.000	44.226.000
27	Tủ mạng	10U H.550mm* W.540mm* D.600mm	Cái	9	1.620.000	14.580.000
28	Vật tư phụ	Phụ kiện lắp đặt cho thi công hệ thống mạng và lắp đặt AP, treo lắp tủ mạng, ty treo máng cáp	Gói	1	32.940.000	32.940.000
29	Dây nhảy đồng	Dây nhảy đồng 1m nối PathPanel với Switch	Sợi	216	86.400	18.662.400
30	Công đi dây mạng LAN/Nút	Đi dây cho AP tại các vị trí còn thiếu trong trường	Nút	160	928.800	148.608.000
31	Công đi dây mạng cho AP/Nút	Đi dây cho AP tại các vị trí còn thiếu trong trường	Nút	127	928.800	117.957.600
32	Công lắp đặt AP/Nút	Lắp đặt AP tại các vị trí	Nút	127	172.800	21.945.600
33	Công lắp đặt Path Panel Cat6/Nút	Lắp đặt Path Panel Cat6	Nút	9	361.800	3.256.200
34	Công lắp đặt thiết bị chuyển mạch/ Chiếc	Công tháo lắp switch cũ và thay thế switch mới	Chiếc	31	361.800	11.215.800
35	Công cấu hình hệ thống	Công cấu hình tích hợp và hiệu chỉnh giữa hệ thống cũ và mới viết tài liệu hoàn công cho hệ thống	Gói	1	43.200.000	43.200.000
36	Công kéo cáp quang/Mét	Kéo cáp quang tới các vị trí yêu cầu. Hàn cáp quang tại các ODF, lắp đặt ODF quang tại các tủ mạng	Mét	1300	17.280	22.464.000
37	Công treo lắp tủ mạng/Chiếc	Công treo lắp tủ mạng mới và di dời thiết bị và dây vào tủ mạng mới. Đi dây nguồn cho tủ mạng mới	Chiếc	9	1.242.000	11.178.000

2023
 00
 00
 HUẾ

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Cấu hình. yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
38	Dịch vụ ứng cứu sự cố	- Dịch vụ ứng cứu sự cố trong vòng 6 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị: - Nhân sự trực hotline 24/7: phản hồi không quá 30 phút; có mặt tại hiện trường trong 02 giờ đối với sự cố nghiêm trọng. 04 giờ đối với sự cố ảnh hưởng một khu vực/tòa nhà và 08 giờ đối với sự cố thông thường	Gói	1	43.200.000	43.200.000
Tổng cộng						4.705.928.280